

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2196* /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
bán niên năm 2020 đã soát xét

Hải Phòng, ngày *28* tháng 8 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Tường Anh
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã soát xét (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) được lập ngày *28* /8/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT.

Các nội dung giải trình đính kèm:

- Công văn số *2193*/CV-CHP ngày *28*/8/2020 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2020.
- Công văn số *2194*/CV-CHP ngày *28*/8/2020 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình kết luận ngoại trừ của kiểm toán trong BCTC bán niên năm 2020 đã được soát xét.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố:

www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: VT, TKCT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-46
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2014, thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Lương Đình Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Ủy viên
Ông Vũ Quyết Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Kỳ	Ủy viên
Ông Nguyễn Tường Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tường Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/02/2020
Ông Cao Trung Ngoan	Tổng Giám đốc	Nghi hưu từ ngày 01/02/2020
Ông Phạm Tuấn Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 05/08/2020
Ông Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 22/07/2020
Ông Ngô Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 22/07/2020
Ông Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 22/07/2020
Ông Nguyễn Tường Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 31/01/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Thị Thu Hà	Trưởng ban
Bà Đào Thị Phương Lan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được lập ngày 28 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty đang ghi nhận tại chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" (mã số 221) trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ đồng, giá trị hao mòn lũy kế là 150,2 tỷ đồng. Nguồn vốn hình thành nên các tài sản này được ghi nhận tại chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" (mã số 338) trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ với giá trị tương ứng là 342,1 tỷ đồng. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng nguồn vốn vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ. Hiện tại, Công ty đang trình các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án thuê khai thác các tài sản này.

Theo yêu cầu của Bộ Tài chính, Công ty đã tạm nộp vào Ngân sách nhà nước một số khoản có liên quan đến dự án nêu trên, bao gồm: khấu hao của các tài sản thuộc cầu cảng 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 là 44,8 tỷ đồng, chi phí lãi vay ODA Nhật Bản tạm trích trước là 149,3 tỷ đồng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.610.260.420.408	1.557.458.459.648
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	127.645.742.294	187.670.533.154
111	1. Tiền		55.945.742.294	13.470.533.154
112	2. Các khoản tương đương tiền		71.700.000.000	174.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.121.300.000.000	1.069.595.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.121.300.000.000	1.069.595.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		307.342.530.547	247.355.140.580
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	174.959.890.679	160.424.257.168
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.775.635.336	3.207.918.974
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	149.008.378.442	109.124.338.360
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(25.401.373.910)	(25.401.373.922)
140	IV. Hàng tồn kho	9	39.173.049.676	38.211.680.649
141	1. Hàng tồn kho		39.173.049.676	38.211.680.649
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.799.097.891	14.626.105.265
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	14.346.678.174	14.024.487.764
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.839.400	601.617.501
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	432.580.317	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.453.401.988.829	3.630.876.368.172
220	II. Tài sản cố định		2.063.330.787.765	2.136.210.259.007
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.061.498.641.765	2.134.218.645.007
222	- Nguyên giá		4.670.783.866.549	4.669.724.839.729
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.609.285.224.784)	(2.535.506.194.722)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.832.146.000	1.991.614.000
228	- Nguyên giá		31.901.695.138	31.901.695.138
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.069.549.138)	(29.910.081.138)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.328.137.572	1.858.821.117
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.328.137.572	1.858.821.117
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.361.402.023.644	1.430.950.598.899
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		83.143.237.464	83.143.237.464
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.755.136.000	17.755.136.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(18.998.040.929)	(19.449.465.674)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	70.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.341.039.848	61.856.689.149
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.906.094.840	20.955.353.543
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	11.434.945.008	40.901.335.606
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.063.662.409.237	5.188.334.827.820

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.195.380.760.562	1.216.512.965.398
310	I. Nợ ngắn hạn		521.341.733.597	534.069.556.447
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	51.261.543.402	52.852.456.108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		753.958.228	1.661.390.932
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	52.667.571.037	54.514.862.754
314	4. Phải trả người lao động		72.400.272.231	95.603.478.277
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	59.465.743.803	206.866.302.257
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	197.749.113.795	67.200.524.260
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	34.201.034.868	33.234.797.596
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		52.842.496.233	22.135.744.263
330	II. Nợ dài hạn		674.039.026.965	682.443.408.951
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	674.039.026.965	682.443.408.951
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.868.281.648.675	3.971.821.862.422
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	3.868.281.648.675	3.971.821.862.422
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		374.850.772.138	287.408.908.744
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		223.830.876.537	414.812.953.678
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		90.353.758.284	85.612.929.378
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		133.477.118.253	329.200.024.300
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.063.667.409.237	5.188.334.827.820



Nguyễn Thị Quyên
Người lập

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2020

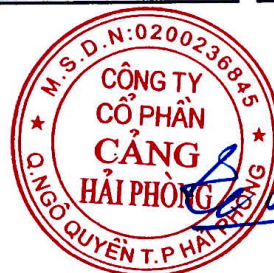
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	538.172.666.344	592.038.085.301
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		538.172.666.344	592.038.085.301
11	4. Giá vốn hàng bán	22	359.759.955.901	410.507.469.182
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		178.412.710.443	181.530.616.119
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	38.416.665.368	58.974.453.498
22	7. Chi phí tài chính	24	14.633.975.107	33.745.822.376
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.465.577.221	21.274.937.770
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34.657.767.343	36.048.823.140
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		167.537.633.361	170.710.424.101
31	11. Thu nhập khác	26	612.855.272	579.266.814
32	12. Chi phí khác	27	751.915.543	88.913.188
40	13. Lợi nhuận khác		(139.060.271)	490.353.626
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		167.398.573.090	171.200.777.727
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4.455.064.239	32.064.477.826
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	29.466.390.598	(3.727.860.304)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>133.477.118.253</u>	<u>142.864.160.205</u>



Nguyễn Thị Quyên
Người lập

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020 VND	2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		167.398.573.090	171.200.777.727
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		73.938.498.062	129.002.046.596
03	- Các khoản dự phòng		(451.424.757)	(456.190.926)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.948.434.561	12.915.910.989
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(36.384.768.281)	(57.787.247.393)
06	- Chi phí lãi vay		4.465.577.221	21.274.937.770
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		218.914.889.896	276.150.234.763
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(58.794.862.209)	(46.556.266.151)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(961.369.027)	(1.710.593.588)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16.816.504.030)	10.351.898.225
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.727.068.293	10.776.417.554
14	- Tiền lãi vay đã trả		(151.866.135.675)	(2.731.104.158)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.422.813.847)	(18.047.747.235)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.190.000	26.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.179.731.030)	(9.416.142.189)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.390.267.629)	218.842.697.221
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.266.709.876)	(11.721.793.145)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(755.100.000.000)	(731.895.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		773.395.000.000	625.865.930.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.536.864.259	24.787.544.817
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		51.565.154.383	(92.963.318.328)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(16.617.398.798)	(16.180.552.889)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(65.392.000.000)	(130.784.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(82.009.398.798)	(146.964.552.889)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(59.834.512.044)	(21.085.173.996)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		187.670.533.154	262.268.805.477
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(190.278.816)	83.575.930
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>127.645.742.294</u>	<u>241.267.207.411</u>



Nguyễn Thị Quyên
Người lập

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2014, thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 3.269.600.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 3.269.600.000.000 đồng; tương đương 326.960.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ - Số 05 Chùa Vẽ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Chi nhánh Cảng Tân Vũ - KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính

Bốc xếp, giao nhận, vận chuyển, sửa chữa container

Bốc xếp, giao nhận, vận chuyển, sửa chữa container

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty là cung cấp các dịch vụ tại cảng biển và diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.619.070.468	1.029.884.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.326.671.826	12.440.648.654
Các khoản tương đương tiền (*)	71.700.000.000	174.200.000.000
	<u>127.645.742.294</u>	<u>187.670.533.154</u>

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng với tổng giá trị là 71.700.000.000 VNĐ được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và lãi suất là 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.121.300.000.000	-	1.069.595.000.000	-
	<u>1.121.300.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.069.595.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 1.121.300.000.000 VNĐ được gửi tại các Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,0 %/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Dài hạn

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.279.501.691.109		(1.566.281.046)	1.279.501.691.109		(910.934.795)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (DVP) (*)	816.000.000.000	689.520.000.000	-	816.000.000.000	742.560.000.000	-
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng (TUG) (*)	17.501.691.109	17.334.000.000	-	17.501.691.109	12.960.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	430.000.000.000		-	430.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	15.000.000.000		(1.305.859.921)	15.000.000.000		(910.934.795)
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	1.000.000.000		(260.421.125)	1.000.000.000		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	83.143.237.464		(16.010.628.871)	83.143.237.464		(17.337.399.867)
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng ⁽¹⁾	6.300.000.000		(6.300.000.000)	6.300.000.000		(6.300.000.000)
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000		(122.100.265)	3.000.000.000		(473.481.585)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035		-	25.289.203.035		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000		(4.070.494.177)	31.440.000.000		(5.045.883.853)
- Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc ⁽²⁾	5.518.034.429		(5.518.034.429)	5.518.034.429		(5.518.034.429)
- Công ty Cổ phần HPH Logistics	11.596.000.000		-	11.596.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác	17.755.136.000		(1.421.131.012)	17.755.136.000		(1.201.131.012)
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745		-	15.307.119.745		-
- Công ty Cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243		-	144.385.243		-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HAC) (*)	122.500.000	640.831.800	-	122.500.000	661.756.920	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics (VLG) (*)	2.181.131.012	760.000.000	(1.421.131.012)	2.181.131.012	980.000.000	(1.201.131.012)
	1.380.400.064.573		(18.998.040.929)	1.380.400.064.573		(19.449.465.674)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa trên sàn chứng khoán Upcom và sàn chứng khoán Hose tại ngày 01/01/2020 và tại ngày 30/06/2020. Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (DVP)	Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP.Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ bốc xếp, vận chuyển hàng hóa
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng (TUG)	Số 04 Lý Tự Trọng, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ Cảng biển, lai dắt tàu
- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Q.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng	100,00%	100,00%	Dịch vụ bốc xếp, vận chuyển hàng hóa
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 đường Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng	100,00%	100,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa, nha khoa
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Số 5 Đường Cù Chính Lan, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng	100,00%	100,00%	Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng ⁽¹⁾	Số 4A Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng	32,24%	32,24%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP.Hồ Chí Minh	20,12%	20,12%	Logistics và khai thác cảng biển
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	16 Hoàng Diệu, P.Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng	27,61%	27,61%	Xây dựng công trình và vận tải đường bộ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng	30,52%	30,52%	Hoạt động kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc ⁽²⁾	Số 01 đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	25,00%	25,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Công ty Cổ phần HPH Logistics	Khu Công Nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Q.Hải An, TP.Hải Phòng	38,81%	38,81%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động kinh doanh chính
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội	1.503.373	0,13%	Hoạt động dịch vụ tài chính.
- Công ty Cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải	44 Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, TP.Hải Phòng	1.375	3,06%	In ấn; Hóa đơn điện tử; Tin học; Cho thuê văn phòng.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HAC)	24 Cù Chính Lan, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng	130.782	0,45%	Môi giới và tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư.
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics (VLG)	Phòng 405, tầng 4, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	200.000	1,41%	Logistics và vận tải hàng hóa

(1) Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2018.

(2) Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ocean Network Express Pte., Ltd	9.640.814.276	-	11.187.985.469	-
- Wan Hai Lines	10.697.168.722	-	13.829.154.898	-
- Maersk Line A/S	9.811.892.992	-	8.989.479.894	-
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd (trước đây là MCC Transport Singapore Pte. Ltd)	10.164.174.019	-	9.575.900.189	-
- HYUNDAI MERCHANT MARINE CO.,LTD	2.490.992.140	-	3.484.569.843	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển VINAFCO	7.136.498.819	-	11.477.022.428	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)	9.930.305.723	(9.930.305.723)
- Công ty TNHH KMTC	5.239.822.396	-	4.130.577.971	-
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	16.439.260.960	-	7.669.890.655	-
- Công ty Cổ phần Hàng Hải VSICO	7.107.571.170	-	3.901.064.560	-
- Phải thu các đối tượng khác	86.301.389.462	(15.471.068.187)	76.248.305.538	(15.471.068.199)
	174.959.890.679	(25.401.373.910)	160.424.257.168	(25.401.373.922)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	21.202.810.362	-	17.841.082.921	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Phải thu khác là các bên liên quan				
	66.548.241.377	-	66.846.863.370	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

(*) Đây là khoản tiền đã nộp vào ngân sách Nhà nước đối với chi phí khấu hao trong giai đoạn từ năm 2014 đến 31/12/2018 của cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ. Số tiền này được nộp vào ngân sách theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/04/2020. (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 32 - Thông tin khác).

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	-	367.184.730	-
- Công ty CP TMDV và Vận tải Trọng Tín	915.035.424	-	915.035.424	-
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	-	777.244.311	-
- Công ty CP Vận tải container Đông Đô cảng Hải Phòng	3.322.171.120	-	3.322.171.132	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc	339.894.940	-	339.894.940	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	-	6.628.866.818	-
- Công ty CP Nam Việt	390.750.985	-	390.750.985	-
- Chi nhánh Công ty CP Vinalines Đông Bắc	436.403.386	-	436.403.386	-
- Công ty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	-	965.762.010	-
- MCC Transport Singapore Pte, Ltd	307.142.874	-	307.142.874	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	9.930.305.723	-	9.930.305.723	-
- Các khoản khác	1.020.611.589	-	1.020.611.589	-
	25.401.373.910	-	25.401.373.922	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.900.950.115	-	36.833.899.647	-
Công cụ, dụng cụ	1.205.846.380	-	1.367.190.548	-
Hàng hoá	66.253.181	-	10.590.454	-
	39.173.049.676	-	38.211.680.649	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án các công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu số 5,6	65.009.133	65.009.133
- Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện	1.062.987.620	578.639.438
- Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu quay	429.634.364	494.643.497
- Các công trình khác	770.506.455	720.529.049
	2.328.137.572	1.858.821.117

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.729.818.818.786	79.814.651.986	2.815.662.582.509	44.428.786.448	4.669.724.839.729
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	1.059.026.820	1.059.026.820
Số dư cuối kỳ	1.729.818.818.786	79.814.651.986	2.815.662.582.509	45.487.813.268	4.670.783.866.549
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	752.305.974.212	40.274.661.827	1.717.002.606.826	25.922.951.857	2.535.506.194.722
- Khấu hao trong kỳ	21.768.460.838	1.525.716.000	48.580.857.424	1.903.995.800	73.779.030.062
Số dư cuối kỳ	774.074.435.050	41.800.377.827	1.765.583.464.250	27.826.947.657	2.609.285.224.784
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	977.512.844.574	39.539.990.159	1.098.659.975.683	18.505.834.591	2.134.218.645.007
Tại ngày cuối kỳ	955.744.383.736	38.014.274.159	1.050.079.118.259	17.660.865.611	2.061.498.641.765

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.236.334.197.871 đồng.

Năm 2014, Công ty đã tạm ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình đối với cầu cảng số 04, 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ đồng (giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 30/6/2020 là 150,2 tỷ đồng).

Việc tạm tăng các tài sản cố định này được thực hiện theo văn bản số 1966/VPCP-KTN ngày 25/03/2014 của Văn phòng Chính phủ.

Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn 2, do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam và vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản nên việc quản lý, khai thác các tài sản này đang còn một số vướng mắc. (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 32 - Thông tin khác).



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm nghiệp vụ với nguyên giá là 31.901.695.138 đồng và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2020 là 30.069.549.138 đồng, giá trị khấu hao trong kỳ là 159.468.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	3.891.133.171	5.298.683.426
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.827.420.124	2.586.295.487
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.628.124.879	6.139.508.851
	<u>14.346.678.174</u>	<u>14.024.487.764</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	9.334.150.693	13.826.908.111
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.325.771.091	6.792.392.880
Chi phí trả trước dài hạn khác	246.173.056	336.052.552
	<u>14.906.094.840</u>	<u>20.955.353.543</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tân Cảng	1.718.291.564	1.718.291.564	413.719.564	413.719.564
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	8.683.316.390	8.683.316.390	6.299.898.911	6.299.898.911
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng	736.002.073	736.002.073	4.227.322.631	4.227.322.631
Phải trả các đối tượng khác	40.123.933.375	40.123.933.375	41.911.515.002	41.911.515.002
	<u>51.261.543.402</u>	<u>51.261.543.402</u>	<u>52.852.456.108</u>	<u>52.852.456.108</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>9.618.223.865</u>	<u>9.618.223.865</u>	<u>6.858.207.319</u>	<u>6.858.207.319</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.794.602.753	17.619.358.643	7.150.124.091	-	13.263.837.305
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.147.265.729	4.455.064.239	15.422.813.847	-	4.179.516.121
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.295.528.931	3.730.136.481	5.458.245.729	432.580.317	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	35.277.465.341	31.811.825.916	31.865.073.646	-	35.224.217.611
Các loại thuế khác	-	-	7.484.029	7.484.029	-	-
	-	54.514.862.754	57.623.869.308	59.903.741.342	432.580.317	52.667.571.037

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	58.961.729.111	206.362.287.565
- Chi phí phải trả khác	504.014.692	504.014.692
	<u>59.465.743.803</u>	<u>206.866.302.257</u>

(*) Trong đó chi phí lãi vay phải trả tạm tính cho khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn 2 bổ sung và khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bãi container bên Cảng Chùa Vẽ với giá trị tại ngày 30/06/2020 là 57.174.725.040 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 204.506.678.033 đồng). Trong kỳ, Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền tạm trích trước chi phí lãi vay của tài sản cầu cảng số 4, số 5 bên Cảng Chùa Vẽ từ thời điểm 01/7/2014 đến 31/12/2018 là 149.331.122.261 đồng. (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 32 - Thông tin khác).

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	-	321.388.400
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	196.176.000.000	65.392.000.000
- Phải trả tiền ăn ca và phụ cấp độc hại	767.400.000	1.125.404.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	799.713.795	355.731.860
	<u>197.749.113.795</u>	<u>67.200.524.260</u>
Phải trả khác là các bên liên quan	<u>-</u>	<u>60.528.275.400</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

(*) Tại thời điểm 30/06/2020 Công ty chưa có thông báo chốt quyền chia cổ tức năm 2019.

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	33.234.797.596	33.234.797.596	17.583.636.070	16.617.398.798	34.201.034.868	34.201.034.868
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II đến hạn trả ⁽¹⁾	33.234.797.596	33.234.797.596	17.583.636.070	16.617.398.798	34.201.034.868	34.201.034.868
	33.234.797.596	33.234.797.596	17.583.636.070	16.617.398.798	34.201.034.868	34.201.034.868
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II ⁽¹⁾	332.347.975.960	332.347.975.960	9.179.254.084	16.617.398.798	324.909.831.246	324.909.831.246
- Vay dài hạn ODA cầu số 04, 05 bãi container, bến Cảng chùa Vẽ ⁽²⁾	342.110.245.728	342.110.245.728	-	-	342.110.245.728	342.110.245.728
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II bổ sung ⁽²⁾	41.219.984.859	41.219.984.859	-	-	41.219.984.859	41.219.984.859
	715.678.206.547	715.678.206.547	9.179.254.084	16.617.398.798	708.240.061.833	708.240.061.833
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(33.234.797.596)	(33.234.797.596)	(17.583.636.070)	(16.617.398.798)	(34.201.034.868)	(34.201.034.868)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	682.443.408.951	682.443.408.951			674.039.026.965	674.039.026.965

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Số dư vay theo hợp đồng vay số 02/2004/TDNN ngày 21/12/2004 ký giữa Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Hải Phòng và Cảng Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng), mục đích vay đầu tư thiết bị đối với dự án "Cải tạo nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II", không có tài sản đảm bảo, lãi suất 1,3%/năm và phí vay lại 0,2%/năm; lãi và gốc được trả thành 40 kỳ vào ngày 20 tháng 02 và ngày 20 tháng 08 hàng năm, kỳ trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20/08/2029.
- (2) Giá trị nhận nợ liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 04, số 05 bãi container thuộc bên Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải ("Quyết định 4196/QĐ-BGTVT").

Căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT và Biên bản về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được ký giữa Tổ công tác Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VNĐ (bao gồm 342,1 tỷ đồng là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ đồng là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Đến thời điểm hiện tại phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Công ty tạm ghi nhận các khoản vay này bằng Việt Nam đồng và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến thời điểm 31/12/2019 với lãi suất 9,5%/năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm. Trong 06 tháng đầu năm 2020, theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Công ty đang tạm dừng trích chi phí lãi vay với số tiền lãi ước tính là 13,2 tỷ đồng đối với giá trị khoản vay này.

Tại Văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP - QHQT ngày 25/10/2004. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần thiết).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.269.600.000.000	217.294.930.168	261.876.162.409	3.748.771.092.577
Lãi trong kỳ trước	-	-	142.864.160.205	142.864.160.205
Phân phối lợi nhuận	-	70.022.606.031	(110.871.233.031)	(40.848.627.000)
Tăng khác	-	56.380.495	-	56.380.495
Số dư cuối kỳ trước	3.269.600.000.000	287.373.916.694	293.869.089.583	3.850.843.006.277
Số dư đầu năm nay	3.269.600.000.000	287.408.908.744	414.812.953.678	3.971.821.862.422
Lãi trong kỳ này	-	-	133.477.118.253	133.477.118.253
Phân phối lợi nhuận	-	87.405.902.394	(324.459.195.394)	(237.053.293.000)
Tăng khác	-	35.961.000	-	35.961.000
Số dư cuối kỳ nay	3.269.600.000.000	374.850.772.138	223.830.876.537	3.868.281.648.675

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ - ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	329.200.024.300
Trích Quỹ đầu tư phát triển	26,55%	87.405.902.394
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,42%	40.877.293.000
Chi trả cổ tức (bằng 6% vốn điều lệ)	59,59%	196.176.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,44%	4.740.828.906

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	92,56%	3.026.413.770.000	92,56%	3.026.413.770.000
Các cổ đông khác	7,44%	243.186.230.000	7,44%	243.186.230.000
	100%	3.269.600.000.000	100%	3.269.600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2020	2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>3.269.600.000.000</u>	<u>3.269.600.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>3.269.600.000.000</u>	<u>3.269.600.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	65.392.000.000	130.784.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	196.176.000.000	65.392.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	196.176.000.000	65.392.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(65.392.000.000)	(130.784.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<u>(65.392.000.000)</u>	<u>(130.784.000.000)</u>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>196.176.000.000</u>	<u>65.392.000.000</u>
d) Cổ phiếu		
	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	326.960.000	326.960.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	374.850.772.138	287.408.908.744
	<u>374.850.772.138</u>	<u>287.408.908.744</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 8A đường Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng làm văn phòng Công ty từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 4.083,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty được UBND thành phố Hải Phòng giao đất theo quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 tại số 23 đường Lương Khánh Thiện, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm trụ sở Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng để phục vụ kiểm tra khám sức khỏe cho cán bộ nhân viên. Diện tích khu đất là 1.022 m². Thửa đất này không phải nộp tiền thuê đất hàng năm do phục vụ công ích.

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 15 đường Ngô Quyền, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 6.472,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 4 đường Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm văn phòng và dịch vụ ăn uống. Diện tích khu đất thuê là 2.276,8 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thửa đất trên đã hết thời hạn hợp đồng thuê đất. Cảng Hải Phòng đã hoàn tất thủ tục hồ sơ để xin gia hạn tiếp tục được thuê đất để phục vụ SXKD hồ sơ nộp tại Sở Tài nguyên & môi trường Hải Phòng. Sở Tài nguyên & môi trường Hải Phòng trình lên UBND thành phố Hải Phòng. UBND thành phố Hải Phòng trả lời không gia hạn cho thửa đất trên, vì nằm trong kế hoạch di dời Cảng Hải Phòng từ 2020-2025 nằm trong quy hoạch Nam Sông Cấm do vậy Sở Tài nguyên & môi trường không ký gia hạn hợp đồng thuê đất cho Cảng Hải Phòng.

- Công ty được UBND thành phố Hải Phòng giao thửa đất tại lô 15, đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Lâm, quận Hải An, TP.Hải Phòng theo Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 12/07/2010 để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất là 777 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Khu đất số 5 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải I, quận Hải An, hiện nay là Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ diện tích sử dụng là: 236.820,2 m2, trong đó có các Quyết định giao đất như sau: Số:531/QĐ-UBND Hải Phòng ngày 30/3/1999 diện tích cấp đất là: 55.693,9 m2; Số:1869/QĐ-UBND Hải Phòng ngày 27/9/2000 diện tích cấp đất là: 8.451,5 m2; Số:1184/QĐ-UBND Hải Phòng ngày 22/4/2004 diện tích cấp đất là: 74.776,2m2; Diện tích đất còn lại là 97.898,6 m2 Cảng Hải Phòng được UBND thành phố Hải Phòng giao từ năm 1955 nhưng chưa có Quyết định giao đất. Vì vậy khu đất này chưa làm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chênh lệch diện tích đất theo Quyết định đã cấp, vì vậy phải chờ UBND thành phố Hải Phòng ra Quyết định giao diện tích đất là 97.898,6 m2 cho Công ty. Khu đất này Công ty đang đầu tư xây dựng để khai thác hàng Container, hiện nay đã xây tường bao xung quanh, không có sự tranh chấp, sử dụng đúng mục đích chấp hành tốt quy định về luật đất đai.

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 9 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng để sử dụng trụ sở Công ty TNHH MTV Trường dạy nghề công nhân kỹ thuật Cảng Hải Phòng từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 1.022 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại KCN Đình Vũ giai đoạn II, phường Đông Hải II, quận Hải An, TP.Hải Phòng để sử dụng làm Chi nhánh Cảng Tân Vũ theo Giấy chứng nhận số: BB 538580 cấp ngày 10/4/2012. Diện tích khu đất thuê là 436.460 m2. Khu đất trên nằm trong khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải được ưu đãi tiền thuê đất.

- Khu đất tại KCN Đình Vũ giai đoạn III, phường Đông Hải II, quận Hải An, TP.Hải Phòng với diện tích là 74.244,3 m2. Theo thông báo số 220/TB-UBND ngày 25/06/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Cảng Đình Vũ giai đoạn III, hiện nay Công ty đang trình Sở Tài nguyên và Môi trường hồ sơ để báo cáo UBND Thành phố Hải Phòng ra quyết định giao đất.

- Thửa đất tại số 02 đường Hoàng Diệu, phường Máy Tơ nối liền giữa đường Hoàng Diệu và đường Lê Thánh Tông với tổng diện tích quản lý và sử dụng là 329.613,9 m2. Trong đó, diện tích sử dụng sản xuất kinh doanh là 154.127,3 m2. Diện tích còn lại là 175.486,6 m2 là khu vực ga phân loại trong cảng gồm 07 làn đường sắt, 01 trạm cân toa và hành lang đường sắt chạy dọc trong cảng, đường giao thông trong cảng. Khu vực bãi phòng không trại pháo 37 ly và 03 hầm trú ẩn tập thể do Bộ chỉ huy quân sự thành phố Hải Phòng quản lý. Hiện nay khu đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì theo quy hoạch di dời cảng để thực hiện dự án Nam Sông Cấm. Công ty được tiếp quản thửa đất này từ năm 1955 (Cảng chính) và đang làm trụ sở kinh doanh của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu.

- Công ty được giao thửa đất tại Khu hậu cần Bến Gót - Cát Hải theo Quyết định số 425/QĐ-UBND Thành phố Hải Phòng ngày 27/02/2006. Diện tích khu đất là 5.299 m2. Công ty đã hoàn thiện hồ sơ để trình Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xây dựng khu nhà hậu cần phục vụ khu neo đậu chuyển tải cho cán bộ nhân viên của Công ty khi làm hàng chuyển tải tại đây.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.829.822,89	93.892,95

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

c) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	2.183.298.144	2.183.298.144
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bốc xếp	457.846.632.897	483.835.013.168
Doanh thu lưu bãi	49.421.507.462	78.546.605.810
Doanh thu lai dất	19.468.078.778	20.767.965.481
Doanh thu kiểm đến, giao nhận, cân hàng	2.645.855.900	3.567.101.133
Dịch vụ khác	8.790.591.307	5.321.399.709
	538.172.666.344	592.038.085.301
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	27.362.734.450	34.542.450.760
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	359.759.955.901	410.507.469.182
	359.759.955.901	410.507.469.182
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	36.384.768.281	27.187.247.393
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	30.600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.031.024.727	1.184.748.205
Doanh thu hoạt động tài chính khác	872.360	2.457.900
	38.416.665.368	58.974.453.498
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay (*)	4.465.577.221	21.274.937.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	671.388.070	52.459.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.948.434.561	12.915.910.989
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(451.424.745)	(497.486.078)
	14.633.975.107	33.745.822.376

(*) Theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, trong 06 tháng đầu năm 2020 Công ty đang tạm dừng trích chi phí lãi vay đối với giá trị cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ với số tiền 13,2 tỷ đồng.
(Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nhân công	17.995.358.644	18.323.038.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.075.105.480	1.518.393.021
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(12)	41.295.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.223.173.352	1.367.051.809
Chi phí văn phòng phẩm, ấn phẩm	862.149.000	828.158.000
Chi phí khác bằng tiền	13.501.980.879	13.970.887.093
	34.657.767.343	36.048.823.140

26 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Tiền điện cho thuê ngoài	583.518.500	486.589.364
Thu nhập khác	29.336.772	92.677.450
	612.855.272	579.266.814

27 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí khác	751.915.543	88.913.188
	751.915.543	88.913.188

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	167.398.573.090	171.200.777.727
Các khoản điều chỉnh tăng	2.830.129.776	19.721.611.401
- Chi phí không hợp lệ	830.960.508	-
- Điều chỉnh tăng phần trích trước lãi vay vốn ODA	1.999.169.268	19.721.611.401
Các khoản điều chỉnh giảm	(149.331.122.261)	(30.600.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(30.600.000.000)
- Giảm do đã trả các khoản lãi trích trước vốn ODA	(149.331.122.261)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.897.580.605	160.322.389.128
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	4.179.516.121	32.064.477.826
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	275.548.118	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	15.147.265.729	11.107.066.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(15.422.813.847)	(18.047.747.235)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.179.516.121	25.123.797.576

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.434.945.008	40.901.335.606
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.434.945.008	40.901.335.606

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.866.224.452	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(399.833.854)	(3.727.860.304)
	29.466.390.598	(3.727.860.304)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.504.541.346	39.608.491.999
Chi phí nhân công	163.852.266.195	176.112.171.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.938.498.062	129.002.046.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.157.075.667	38.241.139.597
Chi phí dự phòng	(12)	41.295.152
Chi phí khác bằng tiền	74.965.341.986	63.551.147.657
	394.417.723.244	446.556.292.322

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.645.742.294	-	187.670.533.154	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	323.968.269.121	(25.401.373.910)	269.548.595.528	(25.401.373.922)
Các khoản cho vay	1.121.300.000.000	-	1.139.595.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.303.631.012	(1.421.131.012)	2.303.631.012	(1.201.131.012)
	<u>1.575.217.642.427</u>	<u>(26.822.504.922)</u>	<u>1.599.117.759.694</u>	<u>(26.602.504.934)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			708.240.061.833	715.678.206.547
Phải trả người bán, phải trả khác			249.010.657.197	120.052.980.368
Chi phí phải trả			59.465.743.803	206.866.302.257
			<u>1.016.716.462.833</u>	<u>1.042.597.489.172</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.645.742.294	-	-	127.645.742.294
Phải thu khách hàng, phải thu khác	298.566.895.211	-	-	298.566.895.211
Các khoản cho vay	1.121.300.000.000	-	-	1.121.300.000.000
	<u>1.547.512.637.505</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.547.512.637.505</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.670.533.154	-	-	187.670.533.154
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.147.221.606	-	-	244.147.221.606
Các khoản cho vay	1.069.595.000.000	70.000.000.000	-	1.139.595.000.000
	<u>1.501.412.754.760</u>	<u>70.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.571.412.754.760</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	34.201.034.868	674.039.026.965	-	708.240.061.833
Phải trả người bán, phải trả khác	249.010.657.197	-	-	249.010.657.197
Chi phí phải trả	59.465.743.803	-	-	59.465.743.803
	<u>342.677.435.868</u>	<u>674.039.026.965</u>	<u>-</u>	<u>1.016.716.462.833</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	33.234.797.596	682.443.408.951	-	715.678.206.547
Phải trả người bán, phải trả khác	120.052.980.368	-	-	120.052.980.368
Chi phí phải trả	206.866.302.257	-	-	206.866.302.257
	360.154.080.221	682.443.408.951	-	1.042.597.489.172

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN KHÁC

Cầu cảng số 04 và số 05 bến cảng Chùa vẽ là các hạng mục thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng giai đoạn II do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 29/QĐ-TTg ngày 09/01/1999:

Chủ đầu tư: Bộ Giao thông vận tải

Nguồn vốn đầu tư: vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ

Quá trình thực hiện của dự án

- Năm 2006, cả hai cầu cảng số 04 và 05 đã được đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng.

- Ngày 25/03/2014, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 1966/TTg-KTN giao cho Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo, hướng dẫn Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thực hiện việc hạch toán tăng tài sản đối với giá trị của các cầu cảng số 4 và số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ (các Cầu cảng) theo quy định của pháp luật.

- Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn II và yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay đối với giá trị quyết toán của hai công trình nêu trên là 342,1 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Bộ Giao thông vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ đồng.

- Tuy nhiên, Công ty đã có văn bản báo cáo Bộ Tài chính về giá trị 55,3 tỷ đồng này đã bao gồm tiền lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ đồng. Công ty đã trả số tiền lãi này và đã có xác nhận của Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010. Do đó, Công ty chỉ ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là: 41.139.984.859 đồng.

- Theo đó, Công ty tạm ghi nhận giá trị của 02 cầu Cảng số 04, 05, bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt tại ngày 30/06/2020 là 279,7 tỷ đồng và 150,2 tỷ đồng căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT ngày 25/11/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.

- Căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015 và Biên bản "Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần" được ký giữa Tổ công tác Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ đồng (bao gồm 342,1 tỷ đồng là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng số 04, 05, bãi container cảng Chùa Vẽ và 41,2 tỷ đồng là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Các khoản phải thu, phải trả phát sinh từ dự án

- Theo các văn bản: Kết luận số 1134/KL-TTr ngày 06/12/2019 của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng công ty Hàng hải Việt Nam; văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/4/2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý tạm nộp tiền khấu hao, trích trước lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container - Cảng Hải Phòng thì: Cảng Hải Phòng phải nộp đủ số tiền khấu hao và tạm trích trước chi phí lãi vay của tài sản cầu số 4, số 5 bên Cảng Chùa Vẽ từ thời điểm 01/7/2014 đến 31/12/2018 là 194.218.263.761 đồng (trong đó tiền khấu hao là 44.887.141.500 đồng và tạm trích trước chi phí lãi vay là 149.331.122.261 đồng).
- Công ty đã tạm nộp các khoản trên vào ngân sách Nhà nước các khoản trên và hạch toán vào:
 - + Phải thu khác đối với giá trị khấu hao của các tài sản này trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 số tiền là: 44.887.141.500 đồng (*Xem thêm tại thuyết minh số 7*).
 - + Giảm số trích trước chi phí phải trả đối chi phí lãi vay tạm trích trước với tổng số tiền là: 149.331.122.261 đồng (*Xem thêm tại thuyết minh số 16*).

Cơ chế quản lý vận hành dự án và phương án trả nợ

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã có văn bản số 638/TB-BGTVT ngày 05/12/2018 chỉ đạo Cảng Hải Phòng xây dựng phương án thuê khai thác cầu 04, 50 và bãi container Cảng Chùa Vẽ.
- Theo đó, Công ty đã xây dựng phương án thuê khai thác các tài sản này như sau:
 - + Thời điểm trước ngày 1/7/2014 (trước thời điểm cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng): cầu cảng số 04,05 và bãi container được giao cho Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng (doanh nghiệp nhà nước) quản lý khai thác
 - + Thời điểm từ ngày 1/7/2014 đến 31/12/2019: Cho phép chỉ định Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng thuê quản lý, khai thác cầu cảng số 04,05 và bãi container. Giá cho thuê theo quyết định của Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính phê duyệt.
 - + Thời điểm từ ngày 01/01/2020 trở đi: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, thực hiện đấu giá cho thuê khai thác tài sản, kết cấu hạ tầng tại cầu cảng số 04,05 và bãi container do nhà nước đầu tư.
- Ngày 20/02/2020, Bộ Giao thông Vận tải đã có thông báo số 56/TB-BGTVT thông báo kết luận về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 04 và bãi container Cảng Chùa Vẽ. Hiện nay, Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông - Bộ Giao thông vận tải đang thực hiện các thủ tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Do đó, Công ty đã dừng trích khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc dự án này, dừng ghi nhận lãi vay tương ứng để chờ quyết định chính thức của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải phòng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Công ty con
Công ty Vận tải biển Container Vinalines - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (trước đây là Công ty Liên doanh khai thác Container Việt Nam)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần HPH Logistics	Công ty liên kết
Công ty Vận tải biển Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.362.734.450	34.542.450.760
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	292.717.020	848.781.340
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải phòng	3.057.241.076	2.287.613.279
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	424.889.200	378.612.000
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	-	45.047.980
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	8.549.990.230	9.512.533.888
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	779.229.704	1.885.109.854
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	362.405.480	158.885.929
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (trước đây là Công ty Liên doanh khai thác Container Việt Nam)	197.400.000	141.265.000
Công ty Cổ phần HPH Logistics	3.631.256.525	3.029.648.515
Công ty Vận tải biển Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	10.067.605.215	16.254.952.975
Mua dịch vụ	20.078.992.794	22.248.285.423
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	23.716.000	94.561.000
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải phòng	18.685.342.949	20.010.269.567
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	495.360.000	834.985.456
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	874.573.845	605.809.800
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	-	331.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	-	371.659.600
Chi trả cổ tức	-	121.056.550.800
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	121.056.550.800
Nhận cổ tức	-	30.600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	-	30.600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	21.202.810.362	17.841.082.921
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ	146.293.840	126.232.228
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	-	33.962.720
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	1.539.034.049	9.555.673
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	467.378.120	282.153.960
Công ty Cổ phần HPH Logistic	176.472.928	1.016.409.895
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	3.322.171.120	3.322.171.132
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	6.251.095.329	7.311.649.445
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	52.404.000	68.475.000
Công ty Vận tải biển Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	9.247.960.976	5.670.472.868
Phải thu khác	66.548.241.377	66.846.863.370
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	66.548.241.377	66.548.241.377
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	-	18.492.323
Công ty TNHH Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	-	280.129.670
Phải trả người bán ngắn hạn	9.618.223.865	6.858.207.319
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	8.683.316.390	6.299.898.911
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	495.396.000	528.088.658
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	417.011.475	30.219.750
Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ - Cảng Hải Phòng	22.500.000	-
Phải trả khác	-	60.528.275.400
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	60.528.275.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.973.958.000	1.879.960.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.432.067.950	2.231.255.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Nguyễn Thị Quyên
Người lập

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2020